FireAnt

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,810
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,520
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
SL cổ phiếu LH	41,525,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,510
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	117
P/E	-3.0
EPS	-925

	YTD	1T	3T	6T
HVX	8.5%	-3.8%	12.4%	9.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

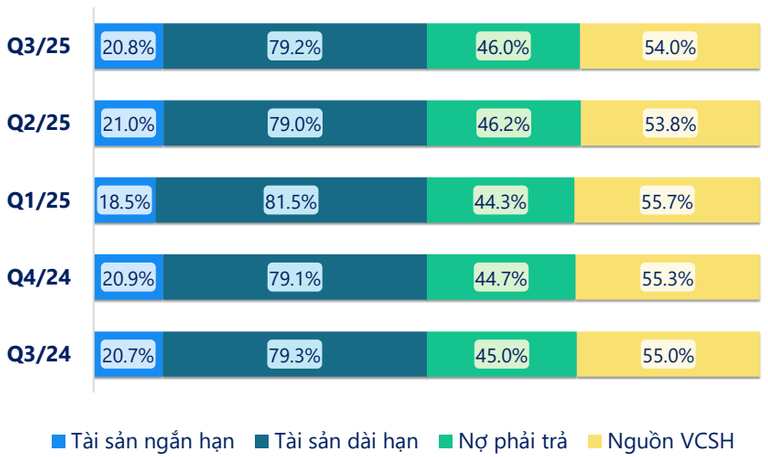

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

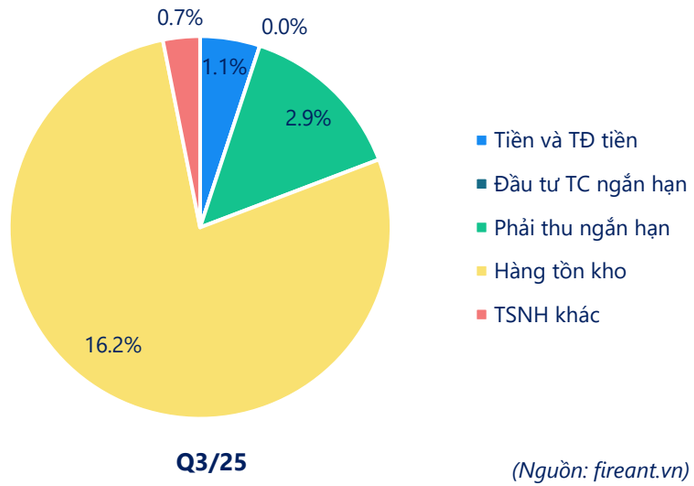

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

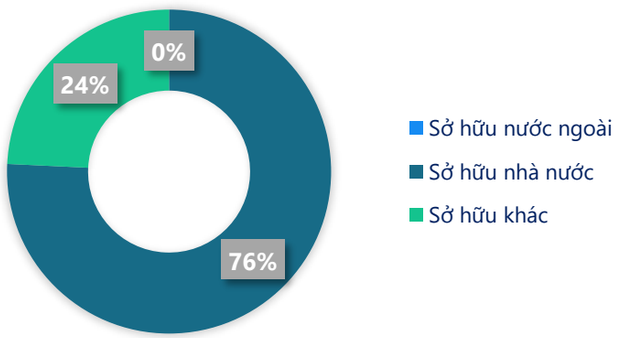

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

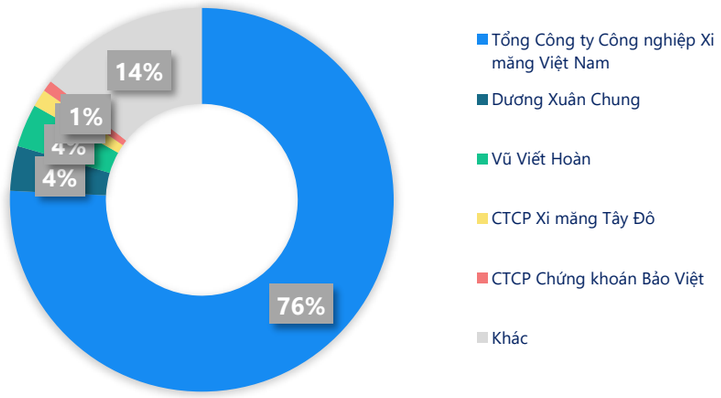

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

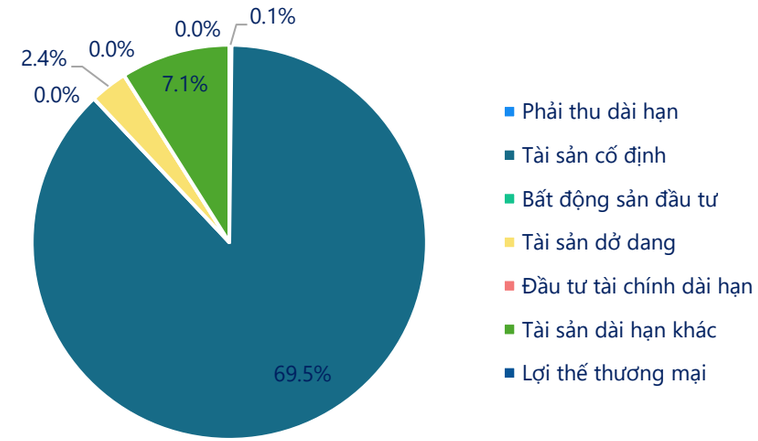

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Tiền và tương đương tiền

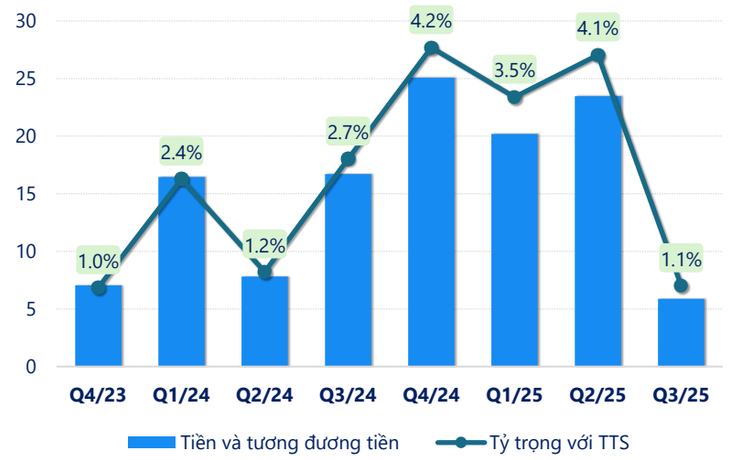

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

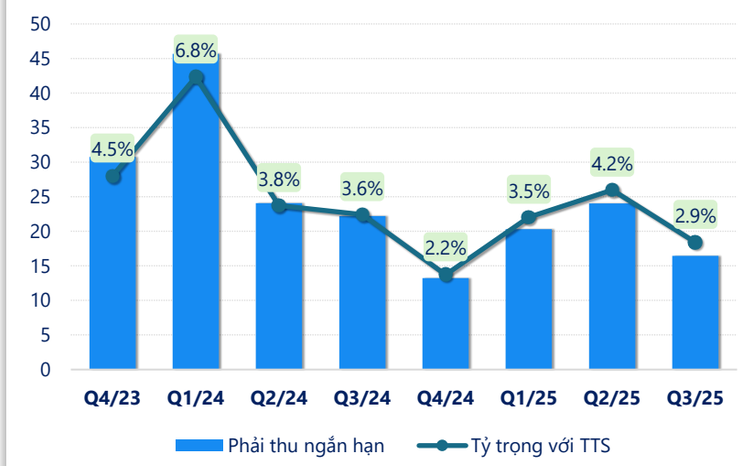

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

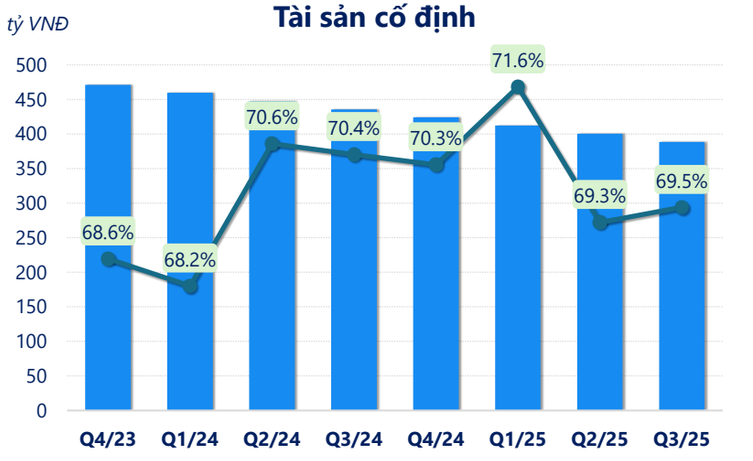

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

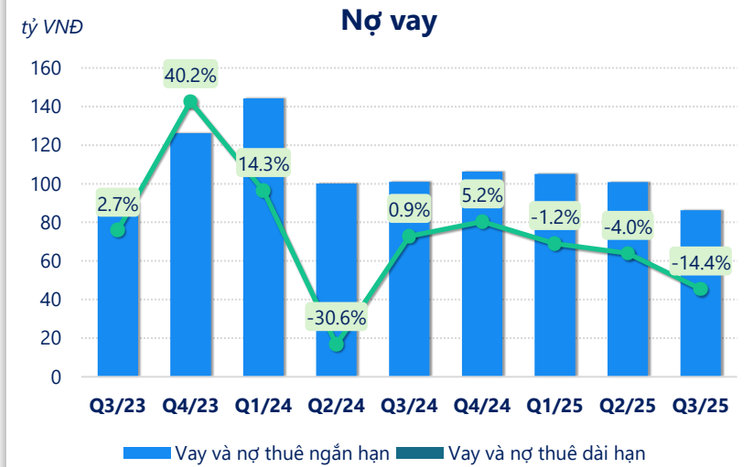

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

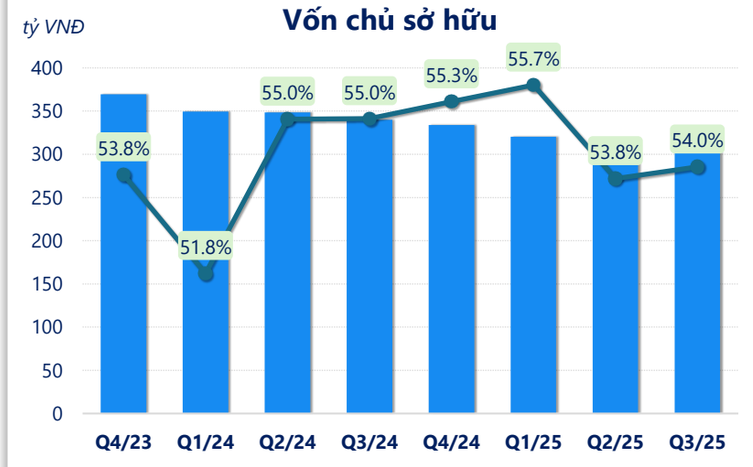

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Kết quả kinh doanh

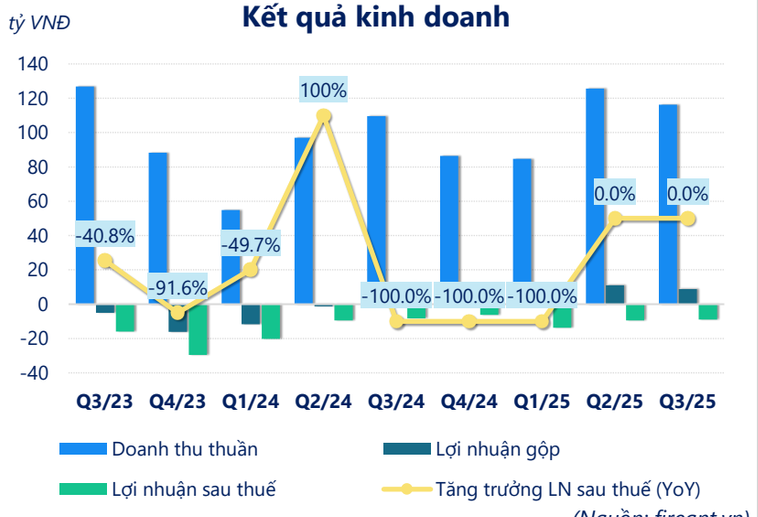

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

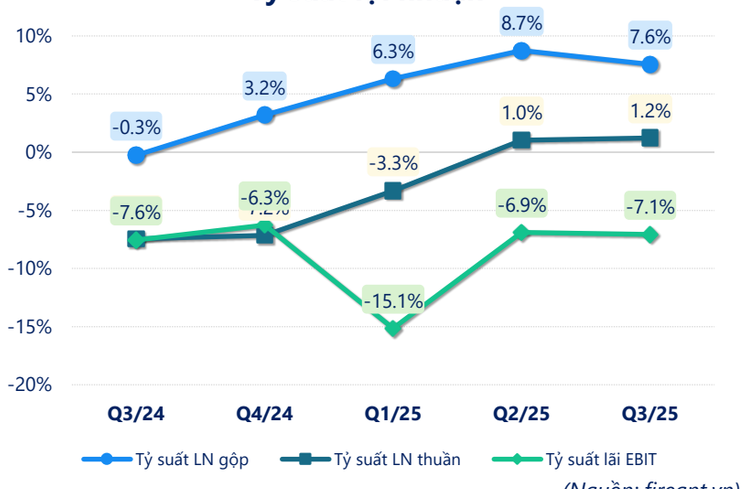

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

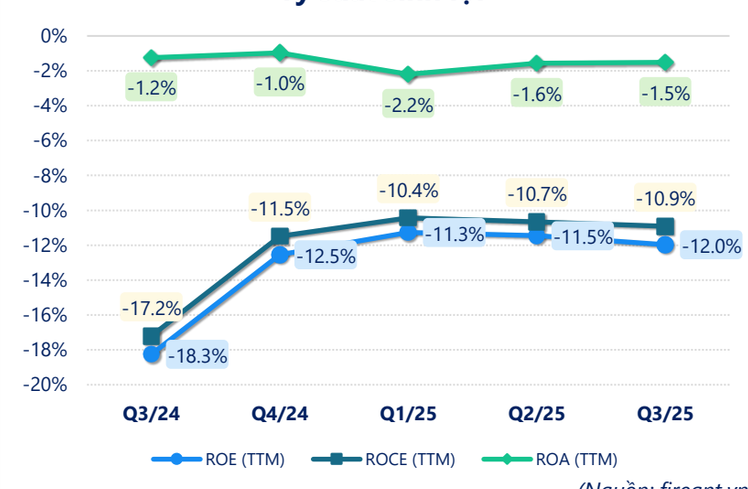

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

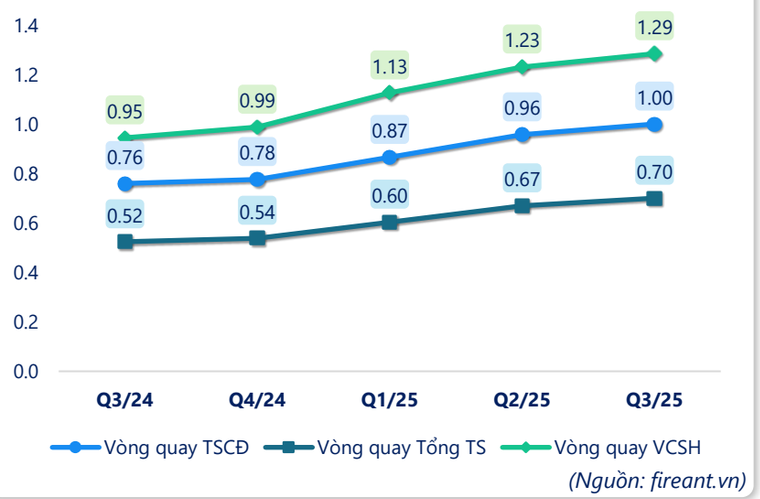

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

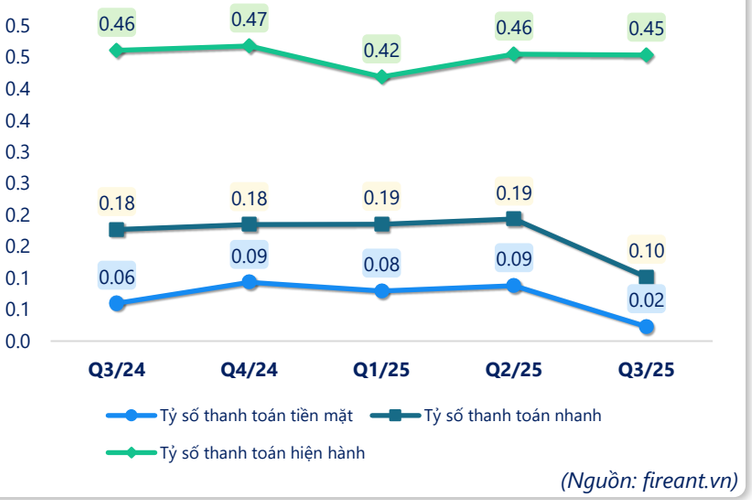

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

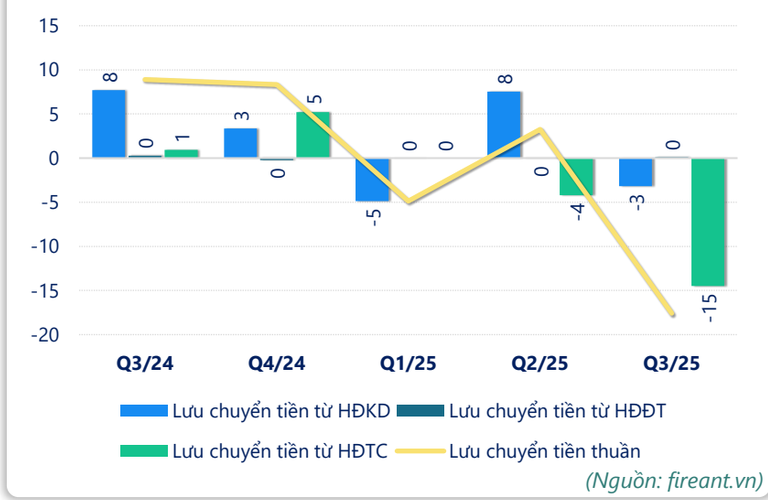

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**559**	**602**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	116	120	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	5.88	25.1	-76.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.5	11.9	37.8%
Hàng tồn kho	90.3	76.2	18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.64	6.46	-43.7%
Tài sản dài hạn	**443**	**483**	**-8.3%**
Phải thu dài hạn	0.83	0.78	7.1%
Tài sản cố định	389	424	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	13.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**39.6**	**44.3**	**-10.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	268	-4.1%
Nợ ngắn hạn	**257**	**268**	**-4.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.3	105	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	125	-0.1%
Nợ dài hạn	0.68	0.62	8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**302**	**334**	**-9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**302**	**334**	**-9.6%**
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	110	86.4	84.8	126	116
Giá vốn hàng bán	110	83.6	79.4	115	107
Lợi nhuận gộp	-0.29	2.75	5.36	11.0	8.79
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	0.78	0.84	0.89	0.85	0.73
Chi phí lãi vay	0	0.84	0.89	0.85	0.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.83	0.78	0.78	1.08	0.79
Chi phí QLDN	6.27	7.32	6.53	7.77	5.86
LN thuần từ HĐKD	-8.16	-6.18	-2.82	1.30	1.42
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.08	-10.9	-10.8	-10.4
LN trước thuế	-8.28	-6.26	-13.7	-9.50	-8.94
Lợi nhuận sau thuế	-8.28	-6.26	-13.7	-9.50	-8.94
LNST của CĐ cty mẹ	-8.28	-6.26	-13.7	-9.50	-8.94

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.71	3.36	-4.87	7.52	-3.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.26	-0.24	0.01	-0.03	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.93	5.22	0	-4.22	-14.5
Tiền đầu kỳ	7.82	16.7	25.1	20.2	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	**8.90**	**8.34**	**-4.86**	**3.27**	**-17.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.7	25.1	20.2	23.5	5.88

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic